



ĐẠI SỨ QUÁN HỢP CHỨNG QUỐC HOA KỲ

Phòng Thông tin - Văn hoá

Tầng 3, Rose Garden Tower, 6 Ngọc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

(84-4) 831-4580 -- Fax: (84-4) 831-4601

WASHINGTON FILE

7/14/1999

BÁO CÁO CỦA WTO VỀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ MỸ

Tổ chức thương mại thế giới (WTO) cho rằng quá trình tự do hoá thương mại và đầu tư đang tiếp diễn đã khuyến khích hoạt động kinh tế mạnh mẽ ở Mỹ.

WTO nêu trong bản báo cáo ngày 14/7 tổng kết tình hình kinh tế Mỹ từ năm 1996 đến năm 1998: "Hoạt động kinh tế của Mỹ vẫn tiến triển vô cùng thuận lợi, ngay cả sau khi biến động tài chính nổ ra ở châu Á vào tháng 7 năm 1997 và sau đó lan ra các khu vực khác trên thế giới".

WTO cho rằng tự do hoá các chính sách thương mại và đầu tư sau vòng đàm phán thương mại Uruguay là mục tiêu chủ yếu.

Bản báo cáo nêu trong phần nhận xét tóm tắt: "Từ năm 1991, nước Mỹ đã đạt được thời kỳ tăng trưởng kinh tế bền vững dài nhất lần thứ hai kể từ năm 1854 khi bắt đầu có hồ sơ lưu trữ, với mức tăng GDP trung bình trên 2,8% trong những năm từ 1992 đến 1996 trước khi tăng lên tới 3,9% trong năm 1997 và 1998".

Báo cáo lưu ý rằng các mặt hàng nhập khẩu đã giúp thoả mãn nhu cầu trong nước bằng cách cho người tiêu dùng giá rẻ hơn và nhiều lựa chọn hơn. Báo cáo nêu thêm rằng việc mở cửa nền kinh tế đã giúp tăng cường tính cạnh tranh của các nhà sản xuất Mỹ, tạo thêm nhiều việc làm với mức lương khá hơn.

WTO đã cảnh báo rằng quay lại chủ nghĩa bảo hộ có thể sẽ có hại cho hoạt động kinh tế.

Bản báo cáo nói: "Phải sử dụng đến các biện pháp bảo hộ có thể sẽ làm chậm quá trình không thể tránh được là lực lượng lao động linh hoạt chuyển sang thực hiện những nỗ lực hữu ích hơn, và chính quá trình này trong những năm qua đã thúc đẩy mạnh mẽ năng suất lao động. Điều này cũng có thể làm giảm các dự đoán về lợi nhuận và giảm sức hấp dẫn của nước Mỹ đối với các nhà đầu tư nước ngoài, dẫn đến khả năng có những biến đổi lớn của thị trường chứng khoán Mỹ".

Dưới đây là phần nhận xét tóm tắt trong bản báo cáo về thương mại Mỹ của WTO.

(Lưu ý: Trong bài này, "một tỷ" có nghĩa là 1000 triệu).

Cơ quan Tổng kết Chính sách Thương mại Hoa Kỳ

Báo cáo của Ban Thư ký - Nhận xét tóm tắt

NHỮNG DIỄN BIẾN KINH TẾ CHÍNH

Trong giai đoạn được tổng kết (1996-1998), nền kinh tế Mỹ tiếp tục tăng trưởng một cách thuận lợi, ngay cả sau khi biến động tài chính nổ ra ở châu Á tháng 7/1997 và sau đó lan rộng ra các khu vực khác trên thế giới. Từ năm 1991, nước Mỹ đã giữ được thời kỳ tăng trưởng kinh tế bền vững dài nhất lần thứ hai lặp lại kỷ lục của năm 1854, khi bắt đầu có hồ sơ lưu trữ, với mức tăng GDP trung bình trên 2,8% trong những năm từ 1992 đến 1996 trước khi tăng lên tới 3,9% trong năm 1997 và 1998. Những yếu tố chủ yếu góp phần tạo nên sự tăng trưởng đáng khâm phục này là mức tiêu dùng cá nhân và đặc biệt là đầu tư. Cả hai yếu tố này đã bỏ xa mức tăng trưởng GDP trong năm 1998, do đó đã thu hút các mặt hàng nhập khẩu. Số liệu thực tế cho thấy kim ngạch nhập

khẩu cũng tăng nhanh hơn nhiều so với GDP, không chỉ trong năm 1998 mà còn cả trong hai năm trước đó, trong khi xuất khẩu, sau khi đạt được mức tăng trưởng nhanh tương tự trong năm 1996 và 1997, lại hầu như không tăng trong năm 1998. Thêm vào đó, tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống 4,5% vào cuối năm 1998 và lạm phát giá cả tiêu dùng xuống 1,6%, mức thấp nhất kể từ những năm 60. Những diễn biến kinh tế cực kỳ có lợi này diễn ra sau khi có sự tự do hoá đáng kể về thương mại và đầu tư, kết quả của những Thỏa thuận đạt được sau vòng đàm phán Uruguay và Hiệp định Mậu dịch Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) với Canada và Mexico.

Hoạt động kinh tế vĩ mô xuất sắc này đã được thuận lợi rất nhiều nhờ mức thâm hụt tài khoản vãng lai ngày càng tăng. Mức thâm hụt này trong năm 1998 đạt kỷ lục là 233 tỷ USD (2,7% của GDP), mức kỷ lục trước đó là 168 tỷ USD (3,6% của GDP) đạt năm 1987. Thâm hụt thương mại đã cho phép nền kinh tế Mỹ duy trì mức tăng trưởng mạnh mẽ dù phải đối mặt với những giới hạn trong nước về khả năng sản xuất và một thị trường lao động khan hiếm nhất kể từ 30 năm nay. Các mặt hàng nhập khẩu, thường với giá rẻ hơn đã đóng vai trò là một cái van an toàn, giúp thỏa mãn nhu cầu nội địa, đồng thời góp phần làm hạ giá thành trong nước và mở rộng lựa chọn cho người tiêu dùng Mỹ. Các nhà sản xuất Mỹ cũng được lợi nhờ chi phí thấp hơn và có nhiều lựa chọn hơn cho đầu vào. Điều này đã làm tăng tính cạnh tranh của họ, dẫn đến có nhiều việc làm hơn với mức lương cao hơn, đặc biệt trong các hoạt động xuất khẩu, nơi mức lương trung bình cao hơn các nghề khác. Cạnh tranh của hàng nhập khẩu cũng thúc đẩy năng suất lao động. Trên thực tế, năng suất lao động tăng trung bình hàng năm là 2,4% trong giai đoạn từ 1996 đến 1998, hơn gấp đôi tỷ lệ tăng năng suất của giai đoạn 1990-1995. Tổng nhân tố sản xuất (TFP) tăng trung bình hàng năm ở mức 1,2% trong giai đoạn 1996-1997, so với 0,1% trong giai đoạn 1990-1995. Nhìn chung, nhập khẩu đã làm dịu sức ép lạm phát do hậu quả của nhu cầu trong nước tăng và mức thất nghiệp thấp, do đó đã hỗ trợ được tỷ lệ lãi suất thấp của thị trường.

Mặt khác, việc tăng thâm hụt tài khoản vãng lai đã gây ra những ý kiến ở Mỹ cho rằng một số nhà sản xuất nước ngoài đang có những hoạt động mậu dịch "không bình đẳng" có hại cho các nhà sản xuất Mỹ. Vì vậy những ý kiến này đã dẫn đến sức ép bảo hộ nhất định từ một số ngành, đòi chính phủ Mỹ thực hiện các biện pháp đơn phương (đáng chú ý là các hành động chống bán phá giá và các cuộc điều tra theo điều khoản 301) để hạn chế nhập khẩu một số sản phẩm từ một số nước cụ thể và hành động để mở rộng hơn nữa các thị trường nước ngoài cho các nhà xuất khẩu Mỹ. Nhìn chung, chính phủ đã chống lại sức ép đó, chủ yếu là vì lợi ích của hệ thống thương mại đa phương.

Thâm hụt tài khoản vãng lai phản ánh khoảng cách giữa tiết kiệm quốc gia và đầu tư trong nước. Khoảng cách này đã lớn thêm kể từ năm 1995 do mức tiết kiệm quốc gia không theo kịp mức đầu tư. Trong khi mức tiết kiệm quốc gia tăng như một bộ phận của GDP từ 16,3% năm 1995 lên 17,2% năm 1998, đầu tư trong nước tăng từ 17,4% lên 18,9%. Tiết kiệm quốc gia tăng mặc dù tiết kiệm cá nhân giảm do kết quả của việc người tiêu dùng Mỹ ngày càng thích chi tiêu. Sau khi giảm liên tục từ 5,7% năm 1992, đây là một tỷ lệ vốn đã thấp so với tiêu chuẩn quốc tế, mức tiết kiệm cá nhân, một phần của thu nhập sau khi nộp thuế, hiện ở gần con số không; trên thực tế còn âm trong những tháng cuối năm 1998. Mức tiết kiệm cá nhân thấp tới mức kỷ lục hiện nay có lẽ chủ yếu là do "hiệu ứng giàu có" tích cực của việc tăng giá trị đầu tư cổ phiếu cá nhân có liên quan đến thu nhập cá nhân nhờ giá cả thị trường chứng khoán Mỹ tăng tới mức kỷ lục. "Hiệu ứng giàu có" bao gồm xu hướng dùng một phần tiền thu được do bán cổ phiếu của các hộ gia đình cho việc tiêu thụ để tăng trưởng. Do khoản thu không ai biết đến từ việc bán cổ phiếu này có bổ sung thêm vào tài sản nhưng lại không được tính vào thu nhập và khoản tiết kiệm, nên mức tiết kiệm cá nhân nếu đo đếm chính xác sẽ không giảm trầm trọng như ta vẫn thấy. Tuy nhiên việc giảm tiết kiệm cá nhân lại được bù đắp rất nhiều bởi tiết kiệm lớn hơn nhiều của các tập đoàn và sự thay đổi trong ngân sách của chính phủ từ chỗ thâm hụt thường xuyên (thâm hụt của chính phủ) sang có thặng dư (tiết kiệm của chính phủ) trong năm 1998. Đồng thời đầu tư vốn vào các nhà máy và trang thiết bị cũng tăng đột ngột do kết quả của việc có sẵn nguồn tài chính từ bên ngoài và việc chính phủ giảm các khoản vay, bên cạnh nhiều yếu tố khác nữa. Do đó dành ra được những nguồn tài chính cho cá nhân sử dụng.

Một nguồn vốn bổ sung cho đầu tư trong nước là nguồn vốn nước ngoài. Trên thực tế, thâm hụt trong tiết kiệm quốc gia liên quan tới đầu tư trong nước đã được các nhà đầu tư nước ngoài bù đắp. Họ vẫn tiếp tục bị thu hút tới nước Mỹ bởi cơ chế đầu tư của nước này, các cơ hội đầu tư sinh lợi và sức hấp dẫn của Mỹ với tư cách là một nơi hết sức an toàn sau khi cuộc khủng hoảng tài chính nổ ra ở châu Á. Do vậy đầu tư nước ngoài đã cho phép kinh tế Mỹ phát triển nhanh hơn nhiều so với trường hợp nó phải trông cậy vào mỗi khoản tiết kiệm trong nước. Đầu tư nước ngoài cũng góp phần vào những tiến bộ đáng kể gần đây trong năng suất lao động. Năng suất lao động của Mỹ vẫn giữ được cao hơn ở hầu hết các nước khác, do đó phản ánh bản chất vô cùng hiệu quả của nền kinh tế Mỹ. Vì vậy mức sống trung bình ở Mỹ, đo bằng GNP tính theo đầu người, là hơn 28.740 USD, một trong những mức cao nhất trên thế giới.

CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI: KHUÔN KHỔ VÀ MỤC TIÊU

Không một thay đổi lớn nào trong thể chế chính sách thương mại của Mỹ diễn ra kể từ lần tổng kết trước về chính sách thương mại Mỹ năm 1996. Quy định về việc Quốc hội xem xét nhanh điều luật thực hiện các hiệp định thương mại của Mỹ đã hết hạn năm 1994; tuy nhiên Đạo luật về các Hiệp định Thương mại của Vòng đàm phán Uruguay đã cho Tổng thống quyền sửa đổi các loại thuế quan của Mỹ ở mức độ cần thiết nhằm kết thúc được các cuộc đàm phán về thuế quan "không - đổi - không" bắt đầu trong vòng đàm phán Uruguay. Những thay đổi về quy định có thể có hiệu lực trong chế độ thương mại Mỹ nếu cần thiết và đàm phán thương mại có thể được bắt đầu và kết thúc mà không cần đến những điều khoản về "đàm phán nhanh".

Mỹ luôn là một nước tham gia tích cực vào các hoạt động của WTO trong giai đoạn hiện nay, ví dụ như tham gia vào các vòng đàm phán của WTO về viễn thông và các dịch vụ tài chính cũng như trong vòng đầu tiên của Hiệp định Công nghệ Thông tin (ITA), cắt giảm thuế quan, những chỉ dẫn của WTO cho cuộc Đàm phán Hiệp định Công nhận lẫn nhau về Kế toán và hai thoả thuận mở rộng phạm vi của Hiệp định về Dược phẩm. Mỹ sẽ là nước chủ nhà tổ chức Hội nghị Cấp Bộ trưởng lần thứ ba của WTO, sẽ diễn ra tại Seattle vào tháng 11/1999. Mỹ đã sử dụng rộng rãi cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO trong giai đoạn 1996 -1998. Mỹ đã là một bên trong số 78 vụ tranh chấp, trong đó 49 vụ là nguyên đơn và 30 vụ là bị cáo. Mỹ đang tham gia vào Nhóm Làm việc về Chính sách Cạnh tranh, Đầu tư và Thương mại Điện tử.

Trong giai đoạn 1996 -1998, Mỹ không ký thêm một hiệp định khu vực mới nào. Tuy nhiên trong khuôn khổ của Hiệp định Mậu dịch Tự do Bắc Mỹ (NAFTA), vòng thực hiện tăng cường giảm thuế thứ hai đã bắt đầu với Mexico vào 1/8/1998. Tất cả các thứ thuế có quy định trong NAFTA đều được bãi bỏ giữa Mỹ và Canada kể từ 1/1/1998. Bên cạnh đó, những quy định ban đầu của NAFTA liên quan đến ô tô đã được sửa đổi vào năm 1998. Các cuộc đàm phán đã bắt đầu trong Tổ chức Hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) để thúc đẩy lịch trình cắt giảm thuế quan ở 8 lĩnh vực, dự đoán sẽ được đưa ra WTO. Các cuộc đàm phán hướng tới một Khu vực Mậu dịch Tự do của Châu Mỹ (FTAA) đã được đẩy mạnh một bước tại Hội nghị Thượng đỉnh Santiago tháng 4/1998. Kế hoạch chung giữa Mỹ và Liên minh Châu Âu cho một mối quan hệ Đối tác Kinh tế Xuyên Đại Tây Dương (TEP) cũng đã được hoàn tất vào tháng 11/1998.

Trong giai đoạn 1996-1998, Mỹ hoàn tất 63 Hiệp định song phương về thương mại, đầu tư và quyền sở hữu trí tuệ, trong đó 53 Hiệp định có hiệu lực vào 31/12/1998. Phạm vi của những Hiệp định này khác nhau đáng kể: Một số nói về hoạt động thương mại của một bạn hàng của Mỹ, một số là các Hiệp định mở cửa thị trường, một số nêu các lĩnh vực hoặc khu vực cụ thể, chủ yếu để bảo vệ đầu tư hoặc quyền sở hữu trí tuệ, số khác là các hiệp định công nhận lẫn nhau về các tiêu chuẩn. Một vài Hiệp định trong số này được ký với những nước không phải là thành viên của WTO nhằm đặt ra những quy tắc tương tự như những quy tắc đã có trong hệ thống thương mại đa phương.

Mỹ mở cửa thị trường ưu đãi đơn phương cho những sản phẩm từ một số nước đang phát triển được lựa chọn theo những chương trình như Hệ thống Ưu đãi Chung (GSP), Luật Ưu đãi Thương mại Andean (ATPA) và Luật Phục hồi Kinh tế vùng Lòng chảo Caribe (CBERA). Sáng kiến dành ưu đãi lớn hơn cho các nước châu Phi đang được Quốc hội xem xét. Năm 1998, Hệ thống Ưu đãi chung (GSP) đã được gia hạn thêm một năm tới 30/6/1999.

CÁC CHÍNH SÁCH, HOẠT ĐỘNG VÀ BIỆN PHÁP VỀ THƯƠNG MẠI VÀ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN THƯƠNG MẠI.

Mỹ duy trì chế độ thương mại và đầu tư tự do. Hơn nữa các chính sách, hoạt động và biện pháp liên quan đến thương mại và đầu tư nhìn chung là minh bạch. Về điểm này, không những nước Mỹ cho công bố thông tin về các mục tiêu và bản chất của các biện pháp chính sách của mình mà một số cơ quan độc lập như Uỷ ban Thương mại Quốc tế Mỹ và Văn phòng Kiểm toán Tổng hợp cũng đánh giá tính hiệu quả kinh tế và những ảnh hưởng về mặt phúc lợi của những biện pháp đó; Báo cáo của những cơ quan này cũng được công bố.

Các biện pháp nhập khẩu

Hầu hết các mặt hàng nhập khẩu vào Mỹ hoặc không bị thuế hoặc phải chịu những mức thuế rất thấp, tất cả, trừ hai loại hàng nhập khẩu bị bắt buộc. Việc miễn thuế được áp dụng cho gần một phần ba biểu thuế quốc gia và mức trung bình đơn giản áp dụng cho thuế MFN (thuế suất dùng cho các nước có quy chế tối huệ quốc) đã giảm từ 6,4% trong năm 1996 xuống 5,7% năm 1999. Mức trung bình có thể sẽ giảm xuống 4,6% một khi việc cắt giảm thuế theo Vòng Uruguay và theo Hiệp định Công nghệ Thông tin (ITA) được thực hiện hoàn toàn. Nhờ có NAFTA, Canada và Mexico, hai bạn hàng chính của Mỹ, thậm chí còn được áp

dụng thuế suất ưu đãi thấp hơn, còn các nước đang phát triển thì có Hệ thống Ưu đãi chung áp dụng cho hầu hết các hàng xuất khẩu của những nước này sang Mỹ. Mặc dù mức độ bảo vệ thuế quan chung thấp, 5% thuế MFN bao gồm những thuế suất cao hơn ba lần mức bình quân chung. Thuế suất cao như vậy có ảnh hưởng đến một số sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm cũng như các sản phẩm dệt, quần áo và giày dép. Cứ 7 loại thuế thì có một loại là thuế đánh theo số lượng (thuế không đánh theo giá trị). Để minh bạch, các nhà chức trách Mỹ cho công bố những ước tính đáng tin cậy về cách quy đổi theo giá trị của mình, theo đó có thể thấy các loại thuế theo số lượng chiếm 86 trong số 100 loại thuế MFN hàng đầu.

Các biện pháp biên giới không thuế quan (NTMs) hiện Mỹ đang áp dụng bao gồm một số lệnh cấm, hoặc phải xin giấy phép hay hạn chế về số lượng đối với một số hàng nhập khẩu. Việc nhập khẩu một số hàng hoá có thể bị cấm hoặc phải xin cấp phép để đảm bảo an ninh của Mỹ, bảo vệ sức khoẻ và quyền lợi của người tiêu dùng, hay để bảo vệ thực vật, động vật và môi trường trong nước. Bên cạnh đó một số hàng tiêu dùng, đặc biệt là các sản phẩm dệt, quần áo phải chịu cò-ta nhập khẩu hoặc những hạn chế theo các hiệp định và thoả thuận thương mại song phương.

Cũng như các thành viên khác của WTO, Mỹ có sử dụng một số loại biện pháp bất thường ví dụ các loại thuế bù trừ, thuế chống phá giá và các biện pháp bảo vệ khác. Các biện pháp này được đề ra nhằm chống lại các hoạt động thương mại như trợ cấp xuất khẩu và bán phá giá hàng vào thị trường Mỹ. Mặc dù vẫn còn quan trọng nhưng những biện pháp này đã được dùng ít hơn trong những năm gần đây. Trong giai đoạn 1996-1998, tổng số vụ điều tra chống bán phá giá đã được tiến hành giảm xuống chỉ còn 72 vụ (từ 102 vụ của thời kỳ 1990 - 1995), đồng thời số lệnh thu thuế giảm từ 82 xuống còn 25. Tổng số các cuộc điều tra về thuế bù trừ tiến hành trong thời gian này là 18, tăng so với 14 vụ của giai đoạn 1990 - 1995, tuy nhiên số lệnh yêu cầu nộp thuế lại giảm đáng kể. Số lần tiến hành các vụ điều tra mang tính bảo vệ tăng lên trong giai đoạn 1996-1998, nhưng số lượng và phạm vi thì vẫn hạn chế.

Các biện pháp xuất khẩu

Các biện pháp kiểm soát và cấp phép xuất khẩu được áp dụng chủ yếu cho các sản phẩm có tác dụng hai mặt và các sản phẩm dưới dạng khoá mã. Kiểm soát xuất khẩu cũng như nhập khẩu nhằm để bảo vệ an ninh quốc gia, hỗ trợ chính sách đối ngoại, đảm bảo không phổ biến vũ khí hạt nhân và trong một số trường hợp để hoàn thành các nghĩa vụ quốc tế của Mỹ. Hỗ trợ xuất khẩu được áp dụng cho một số sản phẩm nông nghiệp nhất định. Ngoài ra còn có các chương trình tài chính, bảo hiểm, bảo đảm và bồi hoàn thuế quan cho xuất khẩu. Mỹ cũng có các khu vực ngoại thương. Luật pháp Mỹ (các điều 301 - 306 của Luật Thương mại 1974) quy định phải xem xét lại các hoạt động của nước ngoài có thể gây cản trở việc Mỹ xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ hay phương hại các quyền lợi của Mỹ theo quy định của các hiệp định thương mại quốc tế; có thể cho phép hành động với điều kiện các hành động đó nghiêm túc tuân theo các quy định của WTO. Các cuộc điều tra theo điều 301 của Luật Thương mại 1974 giảm trong giai đoạn 1996 - 1998, chỉ có 17 vụ được tiến hành. Hầu hết được đưa ra WTO, và cuối cùng nhìn chung đều được giải quyết giữa hai bên liên quan. Không có hình phạt nào được áp dụng do kết quả của các cuộc điều tra tiến hành từ năm 1996.

Các biện pháp trong nước

Không chỉ mở cửa cho thương mại quốc tế và đầu tư nước ngoài, các thị trường của Mỹ còn hầu như không có các quy định và các biện pháp nội bộ khác của chính phủ làm méo mó một cách quá đáng cạnh tranh trong thị trường hàng hoá, dịch vụ và các yếu tố sản xuất trong nước. Hơn nữa, các loại thuế lại thấp so với tiêu chuẩn quốc tế và hệ thống thuế tương đối trung lập đối với các hoạt động kinh tế khác nhau có liên quan. Tuy nhiên những sự cạnh tranh méo mó có thể xảy ra do kết quả của nhiều hình thức trợ giúp của chính phủ liên bang và các bang đối với một số khu vực (đáng chú ý nhất là nông nghiệp), hay đối với một số dạng đầu tư nhất định bao gồm những đầu tư liên quan đến nghiên cứu và phát triển và bảo vệ môi trường. Sự hỗ trợ này được thực hiện thông qua hệ thống thuế dưới dạng sử dụng thuế. Tuy nhiên, một sự thật rằng những biện pháp này là những lựa chọn thay thế cho các công cụ chính sách khác ví dụ như các chương trình chi tiêu hoặc điều chỉnh, và việc Quốc hội đòi hỏi phải có sự minh bạch về vấn đề này, các bản liệt kê chi tiết sử dụng thuế được công bố hàng năm trong Ngân sách của Chính phủ. Các chính sách, hoạt động và biện pháp trong nước bao gồm cả những loại liên quan tới đầu tư thường có các chế độ đối xử quốc gia đối với các công ty và các nhà đầu tư nước ngoài. Ưu đãi cho các nguồn cung cấp nội địa được thực hiện trong hoạt động mua sắm của chính phủ theo các quy định về "mua sắm hàng của Mỹ".

Cạnh tranh trên thị trường nội địa Mỹ càng được thúc đẩy bởi xu hướng chính phủ Mỹ có các hành động kiên quyết chống các hoạt động của tư nhân mang tính phản cạnh tranh, có hại cho người tiêu dùng Mỹ. Bên cạnh những hành động nhằm chống các

hoạt động thương mại như bán phá giá, Mỹ kiên quyết thi hành luật chống độc quyền và ngăn cản cạnh tranh của mình, bằng chứng là rất nhiều cuộc điều tra và hành động đang được tiến hành để chống việc cố định giá, đặt giá rẻ mạt và các thỏa thuận có tính ngăn cản các đối thủ cạnh tranh liên quan đến nhiều công ty lớn của Mỹ. Mỹ cũng thi hành luật bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (IPRs) để đảm bảo thu được đầy đủ lợi nhuận từ đầu tư vào lĩnh vực phát minh. Tuy từng trường hợp, Mỹ cũng có khi ban các đặc quyền cho phép có sự độc quyền có giới hạn và tạm thời, đồng thời tìm cách thúc đẩy cạnh tranh. Quyền sở hữu trí tuệ và các chính sách cạnh tranh do đó đều có mục đích chung là thúc đẩy hoạt động kinh tế và phúc lợi của người tiêu dùng.

Các chính sách thương mại trong lĩnh vực dịch vụ

Ngành dịch vụ cho đến nay có đóng góp nhiều nhất cho sản lượng và việc làm trong nền kinh tế Mỹ và tầm quan trọng của ngành này vẫn tiếp tục tăng trong giai đoạn đang được xem xét. Khu vực này chiếm 76,5% GDP và 79,3% tổng số việc làm trong năm 1997. Tỷ lệ tăng trưởng giá định trung bình hàng năm (6%) của khu vực này trong thời kỳ 1995-1997 vượt mức tăng trưởng giá định của cả nền kinh tế Mỹ (5,6%). Dịch vụ cũng đóng một vai trò ngày càng quan trọng trong thương mại Mỹ. Năm 1998, ngành dịch vụ chiếm 28,0% tổng xuất khẩu và 16,5% tổng nhập khẩu của Mỹ. Hơn nữa, trong khi thương mại hàng hoá của Mỹ bị thâm hụt 248 tỷ USD trong năm 1998, thương mại trong lĩnh vực dịch vụ đã tạo ra một lượng thặng dư là 78,9 tỷ USD. Tính năng động của ngành dịch vụ đã được thúc đẩy bởi sự phát triển nhanh của công nghệ thông tin, và sự nổi lên của thương mại điện tử rất có thể sẽ thúc đẩy tầm quan trọng của ngành dịch vụ trong nền kinh tế Mỹ.

Việc cung cấp dịch vụ thông qua đại diện thương mại tại chỗ đã có tầm quan trọng lớn hơn trong những năm gần đây. Trong khi đa số dịch vụ bán ra nước ngoài trước năm 1996 là những thương vụ chuyển qua biên giới chứ không phải là thực hiện tại chỗ qua đại diện thương mại, thì doanh số bán ra theo hai kênh này xấp xỉ bằng nhau trong năm 1996, tức là 224 tỷ USD cho xuất khẩu qua biên giới so với 221 tỷ USD cho xuất khẩu thực hiện qua đại diện thương mại tại chỗ. Ngược lại, Mỹ mua các dịch vụ từ các chi nhánh tại Mỹ của các công ty nước ngoài 161 tỷ USD trong năm 1996, hơn đáng kể so với nhập khẩu dịch vụ qua biên giới, khoảng 142 tỷ USD. Những xu hướng này phản ánh tầm quan trọng ngày càng tăng của các cam kết GATS (Hiệp định Chung về Thương mại trong lĩnh vực Dịch vụ) mà Mỹ và các nước thành viên khác của WTO ký kết để đảm bảo thâm nhập hơn nữa vào các thị trường nước ngoài, đặc biệt là thông qua phương thức đại diện thương mại (một phương thức đòi hỏi có đầu tư trực tiếp của nước ngoài dưới dạng này hay dạng khác).

Trong bối cảnh này, việc kết thúc thành công các cuộc đàm phán về các dịch vụ tài chính và viễn thông cơ bản tại WTO năm 1997 có lẽ là thành tựu lớn nhất liên quan đến lĩnh vực dịch vụ kể từ lần xem xét trước. Mỹ đã đóng một vai trò hết sức quan trọng trong thành công của các cuộc đàm phán này bằng cách cải tiến những đề nghị ban đầu của mình và khuyến khích các thành viên khác của WTO cũng cải tiến các đề nghị của họ. Trong lĩnh vực viễn thông, Mỹ có các cam kết bao gồm toàn bộ các dịch vụ viễn thông căn bản, cho phép các công ty nước ngoài được sử dụng các dịch vụ địa phương, đường dài, quốc tế, sử dụng bất cứ phương tiện công nghệ gì trên cơ sở bán lại hoặc cung cấp thiết bị. Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế về quyền sở hữu nước ngoài. Trong dịch vụ tài chính, Mỹ đã bãi bỏ việc miễn trừ rộng rãi cho các nước được hưởng quy chế tối huệ quốc mà Mỹ đã áp dụng trong các cuộc đàm phán năm 1995 và ràng buộc các cam kết về thâm nhập thị trường và quy chế đối xử quốc gia cho tất cả các lĩnh vực nhỏ. Tuy nhiên Mỹ đưa ra một miễn trừ trong lĩnh vực bảo hiểm nhưng chỉ được áp dụng trong một trường hợp cụ thể.

Vận tải là một khu vực dịch vụ vẫn còn phần nào được bảo vệ khỏi cạnh tranh quốc tế. Cũng giống như ở nhiều nước khác, chính sách buôn bán ven biển giới hạn việc cung cấp các dịch vụ trong nước trong cả lĩnh vực vận tải hàng hải và vận tải hàng không cho các hãng vận tải Mỹ. Hơn nữa, trong khi việc cung cấp các dịch vụ quốc tế nhìn chung là mở cho cạnh tranh nước ngoài thì các biện pháp hỗ trợ ví dụ như các yêu cầu trợ giá và ưu đãi hàng hoá vẫn được áp dụng để khuyến khích sử dụng các hãng vận tải Mỹ, đặc biệt trong vận tải hàng hải. Về các dịch vụ hàng không quốc tế, việc hoàn tất một số hiệp định song phương về bầu trời mở đã thúc đẩy không vận trong những năm gần đây.

Trong trường hợp các dịch vụ nghề nghiệp, hệ thống liên bang Mỹ dành quyền kiểm soát về nghề nghiệp cho từng bang; mỗi bang có các quy định cấp phép và một Hội đồng cấp giấy phép của riêng mình để quản lý việc thực hiện những quy định đó. Mặc dù việc thiếu một cơ chế quy định đồng bộ ở cấp độ quốc gia và điều kiện thâm nhập thị trường ở cấp bang khác nhau có thể làm cho việc thâm nhập thị trường thêm phức tạp đối với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, những sự khác nhau đó không nhất thiết là bất lợi hơn đối với những nhà chuyên nghiệp nước ngoài hơn là những nhà chuyên nghiệp Mỹ. Những năm gần đây, một số nỗ lực đã được thực hiện nhằm đạt được sự đồng bộ hơn giữa các bang. Những nỗ lực này bao gồm việc sử dụng

những luật mẫu cho các quy định và những thẩm vấn pháp lý đồng bộ hay đa dạng thông qua các cơ quan điều phối nghề nghiệp quốc gia. Ngoài ra còn những nỗ lực như ký kết các hiệp định công nhận lẫn nhau với các cơ quan chuyên nghiệp của nước ngoài.

TRIỂN VỌNG

Mức tăng trưởng suất sắc và hiệu quả của nền kinh tế Mỹ trong giai đoạn được tổng kết, kèm theo mức thất nghiệp và lạm phát thấp nhất trong 30 năm nay là kết quả của việc hoàn tất Vòng đàm phán Uruguay và các cuộc đàm phán đa phương tiếp theo tại WTO. Điều này cho thấy tự do hoá thương mại và đầu tư hỗ trợ cho hoạt động kinh tế mạnh mẽ. Do đó, bất cứ một sự bột phát nào của các biện pháp bảo hộ có thể sẽ làm chậm quá trình không thể tránh được là lực lượng lao động linh hoạt chuyển sang thực hiện những nỗ lực hữu ích hơn, mà chính quá trình này trong những năm qua đã thúc đẩy mạnh mẽ năng suất lao động. Điều này cũng có thể làm giảm các dự đoán về lợi nhuận và giảm sức hấp dẫn của nước Mỹ đối với các nhà đầu tư nước ngoài, dẫn đến khả năng có những biến đổi lớn của thị trường chứng khoán Mỹ. Những thay đổi đó sẽ làm giảm tiêu thụ và có thể làm đảo ngược xu hướng giảm tiết kiệm cá nhân và giảm nhập khẩu gần đây, như vậy sẽ phương hại đến sự phục hồi vẫn còn mong manh của những nước bị ảnh hưởng nặng nhất của cuộc khủng hoảng tài chính nổ ra năm 1997.

Chính phủ Mỹ đã khước từ hầu hết các sức ép bảo hộ và thay vào đó tuyên bố ủng hộ các cuộc đàm phán thương mại đa phương mới. Chính phủ cũng bắt đầu chuẩn bị yêu cầu Quốc hội một lần nữa cấp thẩm quyền "Đàm phán Nhanh". Những diễn biến này có được là nhờ những dấu hiệu tích cực của việc chính quyền hiện thời mong muốn tạo nên sự hỗ trợ cho một chương trình đa phương mới trước khi diễn ra Hội nghị cấp Bộ trưởng lần thứ Ba sẽ được tổ chức tại Seattle vào tháng 11/1999, mặc dù có những sức ép theo hướng ngược lại.

Toàn văn bằng tiếng Anh của bài viết có trên Internet tại:
<http://usembassy.state.gov/vietnam/wwwhta13e.html>